Số: 2732/TB-UBND; 18/05/2026; 17:31:23

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN ĐIỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI
CÁC HỘ THIỆT HẠI CHĂN NUÔI DO BÃO SỐ 5, SỐ 10 NĂM 2025 GÂY RA

(Kèm theo Thông báo số ...../TB-UBND ngày ……../5/2026 của UBND xã Tiên Điền)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị thôn	TỔNG HỢP THIỆT HẠI							Định mức hỗ trợ theo NĐ 09/2025/NĐ-CP, NQ 151/2025/NQ-HĐND (đồng)	KINH PHÍ HỖ TRỢ			Ghi chú
			Đối tượng thiệt hại	Độ tuổi sinh trưởng (đối với Gà, vịt)		Độ tuổi sinh trưởng (Lợn)		Độ tuổi sinh trưởng (đối với Bò)			Tổng NSNN hỗ trợ (đồng)	Trong đó:		
				Đến 28 ngày tuổi (con)	Trên 28 ngày tuổi (con)	Đến 28 ngày tuổi (con)	Trên 28 ngày tuổi (con)	Đến 6 tháng (con)	Trên 6 tháng tuổi (con)			NSTW hỗ trợ (đồng)	NS tỉnh đảm bảo (đồng)	
BÃO SỐ 5					**150**						**5.700.000**	**4.560.000**	**1.140.000**	
I	**Thôn Thành Hải**				**150**						**5.700.000**	**4.560.000**	**1.140.000**	
1	Trần Thị Kim Liên	Thành Hải	Gà		40					38.000	1.520.000	1.216.000	304.000	
2	Trần Thị Minh	Thành Hải	Gà		40					38.000	1.520.000	1.216.000	304.000	
3	Hoàng Thị Xuân	Thành Hải	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	
4	Trần Thị Thuyết	Thành Hải	Gà		40					38.000	1.520.000	1.216.000	304.000	
BÃO SỐ 10				**390**	**3389**	**0**	**3**	**1**	**1**		**147.562.000**	**118.049.600**	**29.512.400**	
I	**Thôn Thành Vân**				**102**						**3.876.000**	**3.100.800**	**775.200**	
1	Phan Thị Duyên	Thành Vân	Ngan		54					38.000	2.052.000	1.641.600	410.400	
2	Phạm Văn Phức	Thành Vân	Gà		12					38.000	456.000	364.800	91.200	
3	Trịnh Thịa Mai	Thành Vân	Gà		13					38.000	494.000	395.200	98.800	
4	Lê Duy Hương	Thành Vân	Ngan		23					38.000	874.000	699.200	174.800	
II	**Thôn Thành Yên**				**22**						**836.000**	**668.800**	**167.200**	
5	Nguyễn Văn Nhơn	Thành yên	Vịt + ngan		22					38.000	836.000	668.800	167.200	
III	**Thôn Thành Tiến**				**40**						**1.520.000**	**1.216.000**	**304.000**	
6	Phan Tất Thành	Thành Tiến	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	

7	Nguyễn Trọng Tình	Thành Tiến	Gà		10					38.000	380.000	304.000	76.000	
IV	**Thôn Thành Hải**				**761**						**28.918.000**	**23.134.400**	**5.783.600**	
8	Trần Thị Minh	Thành Hải	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	
9	Phan Thị Hoa	Thành Hải	Gà		28					38.000	1.064.000	851.200	212.800	
10	Võ Thị Sửu	Thành Hải	Gà		31					38.000	1.178.000	942.400	235.600	
11	Trần Thị Thanh	Thành Hải	Gà		35					38.000	1.330.000	1.064.000	266.000	
12	Trần Thị Oanh	Thành Hải	Gà		26					38.000	988.000	790.400	197.600	
13	Trần Đức Chinh	Thành Hải	Gà		31					38.000	1.178.000	942.400	235.600	
14	Trần Thị Nhung	Thành Hải	Gà		77					38.000	2.926.000	2.340.800	585.200	
15	Trần Văn Được	Thành Hải	Gà		17					38.000	646.000	516.800	129.200	
16	Phan Thị Thanh Tam	Thành Hải	Gà		25					38.000	950.000	760.000	190.000	
17	Trần Thị Loan	Thành Hải	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	
18	Trần Thị Chuyên	Thành Hải	Gà		26					38.000	988.000	790.400	197.600	
19	Trần Quốc Hai	Thành Hải	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	
20	Trần Thị Lục	Thành Hải	Gà		24					38.000	912.000	729.600	182.400	
21	Trần Thị Thuyết	Thành Hải	Gà		27					38.000	1.026.000	820.800	205.200	
22	Hoàng Thị Xuân	Thành Hải	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
23	Lê Thị Thiu	Thành Hải	Gà		22					38.000	836.000	668.800	167.200	
24	Phan Thị Trang	Thành Hải	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
25	Trần Công Luận	Thành Hải	Gà + ngan		56					38.000	2.128.000	1.702.400	425.600	
26	Lê Duy Tiến	Thành Hải	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
27	Nguyễn Hồng Sơn	Thành Hải	Gà		33					38.000	1.254.000	1.003.200	250.800	
28	Trịnh Thị Duyên	Thành Hải	Gà		28					38.000	1.064.000	851.200	212.800	
29	Nguyễn Thị Xuân	Thành Hải	Gà		40					38.000	1.520.000	1.216.000	304.000	
30	Trịnh Thị Phương	Thành Hải	Gà		26					38.000	988.000	790.400	197.600	
31	Nguyễn Thị Lan	Thành Hải	Gà		32					38.000	1.216.000	972.800	243.200	

32	Trịnh Thị Hạnh	Thành Hải	Gà		27					38.000	1.026.000	820.800	205.200	
V	**Thôn Thanh Văn**				**205**						**7.790.000**	**6.232.000**	**1.558.000**	
33	Phan Văn Hợi	Thanh Văn	vịt		200					38.000	7.600.000	6.080.000	1.520.000	
34	Phạm Công Ngại	Thanh Văn	Gà		5					38.000	190.000	152.000	38.000	
VI	**Thôn Thành Sơn**				**20**						**760.000**	**608.000**	**152.000**	
35	Trần Thị Thơ	Thanh Sơn	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
VII	**Thôn Minh Hòa**				**19**						**722.000**	**577.600**	**144.400**	
36	Phan Thị Tiêu	Minh Hoà	Gà		19					38.000	722.000	577.600	144.400	
VIII	**Thôn Thành Long**				**102**						**3.876.000**	**3.100.800**	**775.200**	
37	Lê Duy Cường	Thành Long	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	
38	Dương Xuan Nhiệm	Thành Long	Gà		11					38.000	418.000	334.400	83.600	
39	Trịnh Văn Lợi	Thành Long	Gà		26					38.000	988.000	790.400	197.600	
40	Trịnh Thị Hiệu	Thành Long	Gà		35					38.000	1.330.000	1.064.000	266.000	
IX	**Thôn Thịnh Mỹ**				**20**						**760.000**	**608.000**	**152.000**	
41	Phạm Thị Sen	Thịnh Mỹ	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
X	**Thôn Quang Mỹ**				**30**						**1.140.000**	**912.000**	**228.000**	
42	Lê Duy Đàn	Quang Mỹ	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	
XI	**Thôn Thuận Mỹ**				**424**						**16.112.000**	**12.889.600**	**3.222.400**	
43	Lê Thị Tâm	Thuận Mỹ	Gà		120					38.000	4.560.000	3.648.000	912.000	
44	Nguyễn Thị Thơ	Thuận Mỹ	Gà		45					38.000	1.710.000	1.368.000	342.000	
45	Lê Thị Hương	Thuận Mỹ	Gà		60					38.000	2.280.000	1.824.000	456.000	
46	Trịnh Thị Vinh	Thuận Mỹ	Gà		25					38.000	950.000	760.000	190.000	
47	Hoàng Ngọc Vân	Thuận Mỹ	Gà		25					38.000	950.000	760.000	190.000	
48	Phan Trường	Thuận Mỹ	Gà		27					38.000	1.026.000	820.800	205.200	
49	Nguyễn Thị Thiếp	Thuận Mỹ	Gà		35					38.000	1.330.000	1.064.000	266.000	
50	Lê Thị Tuất	Thuận Mỹ	Gà		25					38.000	950.000	760.000	190.000	

51	Nguyễn Thị Bính	Thuận Mỹ	Gà		37					38.000	1.406.000	1.124.800	281.200	
52	Trần Thị Lan	Thuận Mỹ	Gà		25					38.000	950.000	760.000	190.000	
XII	**Thôn Yên Thông**				**202**						**7.676.000**	**6.140.800**	**1.535.200**	
53	Nguyễn Thị Bình	Yên Thông	Gà		47					38.000	1.786.000	1.428.800	357.200	
54	Đặng Văn Hoa	Yên Thông	Gà		25					38.000	950.000	760.000	190.000	
55	Phan Thị Vân	Yên Thông	Gà		10					38.000	380.000	304.000	76.000	
56	Phan Thị Chấm	Yên Thông	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
57	Phan Văn Báo	Yên Thông	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
58	Trần Thị Liên	Yên Thông	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
59	Nguyễn Văn Cảnh	Yên Thông	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
60	Lê Xuân Quang	Yên Thông	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
61	Phan Xuân Vĩnh	Yên Thông	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
XIII	**Thôn Yên Ngư**				**967**						**36.746.000**	**29.396.800**	**7.349.200**	
62	Trần Thị Liên	Yên Ngư	Gà + vịt		55					38.000	2.090.000	1.672.000	418.000	
63	Lê Thị Thái	Yên Ngư	Gf + ngan		31					38.000	1.178.000	942.400	235.600	
64	Trần Thị Cúc	Yên Ngư	Gà +Vịt		43					38.000	1.634.000	1.307.200	326.800	
65	Trịnh Thị Thành	Yên Ngư	Gà +Vịt		60					38.000	2.280.000	1.824.000	456.000	
66	Trần Thị Nguyệt	Yên Ngư	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	
67	Trần Thị Ngà	Yên Ngư	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	
68	Lê Thị Nụ	Yên Ngư	Gà		24					38.000	912.000	729.600	182.400	
69	Nguyễn Thị Kim Anh	Yên Ngư	Gà		25					38.000	950.000	760.000	190.000	
70	Hoàng Văn Duẩn	Yên Ngư	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	
71	Bùi Thị Hoài	Yên Ngư	Gà		23					38.000	874.000	699.200	174.800	
72	Trịnh Thị Thảo	Yên Ngư	Gà + Ngan		40					38.000	1.520.000	1.216.000	304.000	
73	Trịnh Sơn Ca	Yên Ngư	Gà		10					38.000	380.000	304.000	76.000	
74	Trần Thị Oánh	Yên Ngư	Gà		15					38.000	570.000	456.000	114.000	

75	Nguyễn Quốc Việt	Yên Ngư	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
76	Trần Văn Cảnh	Yên Ngư	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
77	Nguyễn Văn Minh	Yên Ngư	Gà		21					38.000	798.000	638.400	159.600	
78	Nguyễn Văn Hường	Yên Ngư	Gà		23					38.000	874.000	699.200	174.800	
79	Trần Văn Hào	Yên Ngư	Gà + vịt		34					38.000	1.292.000	1.033.600	258.400	
80	Ngô Thị Phương	Yên Ngư	Gà		25					38.000	950.000	760.000	190.000	
81	Nguyễn Thị Thanh	Yên Ngư	Gà + vịt		28					38.000	1.064.000	851.200	212.800	
82	Nguyễn Văn Quế	Yên Ngư	Gà		16					38.000	608.000	486.400	121.600	
83	Hoàng Văn Hoàn	Yên Ngư	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
84	Mai Văn Tuấn	Yên Ngư	Gà + vịt		62					38.000	2.356.000	1.884.800	471.200	
85	Nguyễn Xuân Đợi	Yên Ngư	Gà + vịt		31					38.000	1.178.000	942.400	235.600	
86	Phan Thị Giáng	Yên Ngư	Gà		10					38.000	380.000	304.000	76.000	
87	Dương Quang Chung	Yên Ngư	Gà + vịt		60					38.000	2.280.000	1.824.000	456.000	
88	Trần Thị Chinh	Yên Ngư	Gà		32					38.000	1.216.000	972.800	243.200	
89	Lê Thị Hoa	Yên Ngư	Gà		59					38.000	2.242.000	1.793.600	448.400	
90	Lê Thị Toán	Yên Ngư	Gà		27					38.000	1.026.000	820.800	205.200	
91	Nguyễn Thị Huyên	Yên Ngư	Gà		19					38.000	722.000	577.600	144.400	
92	Hoàng Thị Huyền	Yên Ngư	Gà		10					38.000	380.000	304.000	76.000	
93	Trần Thị Minh	Yên Ngư	Gà		10					38.000	380.000	304.000	76.000	
94	Trần Thị Tuyết	Yên Ngư	Gà		24					38.000	912.000	729.600	182.400	
XIV	**Thôn Yên Hòa**			**30**	**140**						**5.980.000**	**4.784.000**	**1.196.000**	
95	Đinh Văn Hiền	Yên Hoà	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
96	Dương Xuan Thân	Yên Hoà	Gà		25					38.000	950.000	760.000	190.000	
97	Võ Thị Thịnh	Yên Hoà	Gà		45					38.000	1.710.000	1.368.000	342.000	
98	Nguyễn Thị Vy	Yên Hoà	Gà		20					38.000	760.000	608.000	152.000	
99	Võ Công Tuấn	Yên Hoà	Gà	30						22.000	660.000	528.000	132.000	

100	Phan Thị Phượng	Yên Hoà	Gà		30					38.000	1.140.000	912.000	228.000	
XV	**Thôn Nam Ngọc**			**300**							**6.600.000**	**5.280.000**	**1.320.000**	
101	Lê Văn Cảnh	Nam Ngọc	Gà	300						22.000	6.600.000	5.280.000	1.320.000	
XVI	**Thôn Giang Phong Thủy**				**40**						**1.520.000**	**1.216.000**	**304.000**	
102	Võ Long	Giang Phong Thuỷ	Gà		24					38.000	912.000	729.600	182.400	
103	Trần Thị Hoa	Giang Phong Thuỷ	Gà		16					38.000	608.000	486.400	121.600	
XVII	**Thôn Tiên Thuận**				**190**						**7.220.000**	**5.776.000**	**1.444.000**	
104	Đặng Thái Quang	Tiên Thuận	Gà		180					38.000	6.840.000	5.472.000	1.368.000	
105	Mai Lê Thiện	Tiên Thuận	Gà		10					38.000	380.000	304.000	76.000	
XVIII	**Thôn Hải Lợi**			**20**	**10**						**820.000**	**656.000**	**164.000**	
106	Phan Thị Huệ	Hải Lợi	Gà	20						22.000	440.000	352.000	88.000	
			Gà		10					38.000	380.000	304.000	76.000	
XIX	**Thôn Thanh Văn**			**40**							**880.000**	**704.000**	**176.000**	
107	Trần Văn Dũng	Thanh Văn	Gà +Ngan	40						22.000	880.000	704.000	176.000	
XX	**Thôn Minh Hòa**				**95**		**2**				**5.610.000**	**4.488.000**	**1.122.000**	
108	Trần Thị Loan	Minh Hoà	Gà + Vịt		95					38.000	3.610.000	2.888.000	722.000	
		Minh Hoà	Lợn				2			1.000.000	2.000.000	1.600.000	400.000	
XXI	**Thôn Hồng Mỹ**						**1**	**1**	**1**	**1000000**	**8.200.000**	**6.560.000**	**1.640.000**	
109	Nguyễn Xuân Thư	Hồng Mỹ	Lợn				1			1.000.000	1.000.000	800.000	200.000	
110	Lê Thị Vang	Hồng Mỹ	Bò						1	5.000.000	5.000.000	4.000.000	1.000.000	
111	Phan Trung Thông	Hồng Mỹ	Bò					1		2.200.000	2.200.000	1.760.000	440.000	
Tổng cộng				**390**	**3.719**	**-**	**3**	**1**	**1**		**153.262.000**	**122.609.600**	**30.652.400**	

355.272.000